

	8	355		355		354		354
(Tháng	9	354		354		355		354
nhuận	10	384	7	384	7	384	6	384
dù=)	11	354		354		354		355
	12	355		355		354		354
	13	384	3	383	4	384	3	384
	14	354		355		355		354
	15	384	11	384	12	384	12	384
	16	354		354		354		355
	17	355		354		354		354
	18	384	9	384	8	384	8	384
	19	354		355		355		354

"Hãy thêm 76 năm vào đầu cột sẽ được bộ sau....."

Tháng nhuận tự nó không có giá trị tương ứng với các tên can và chi của cung tháng theo năm, người ta chia tháng nhuận là hai nửa, nửa đầu tháng ứng với tên can-chi của tháng trước nó, nửa cuối tháng ứng với tên can chi của tháng sau nó, các ngày từ mồng một đến mười rằm tháng nhuận được coi như giá trị nguyên số ở tháng trước nó, các ngày từ mười sáu đến hết tháng nhuận được coi như nguyên số ở tháng sau nó.

III

ỨNG DỤNG CỦA THÁNG ÂM LỊCH VÀ TIẾT KHÍ,

A. Tháng âm lịch

1. Cùng với ngày âm lịch, để tiến hành các tết, lễ hội truyền thống của dân tộc và địa phương.
2. Ghi chép những sự kiện lịch sử xã hội

3. Cùng với ngày, giờ và năm để tính toán các loại khí chất trẻ sơ sinh,

4. Tính các hiện tượng thiên nhiên như giông tố, thủy triều,

5. Cùng với ngày, giờ và năm được dùng vào độn số như: lục nhâm thời khóa khởi lệ chương quyết, mai hoa dịch số,

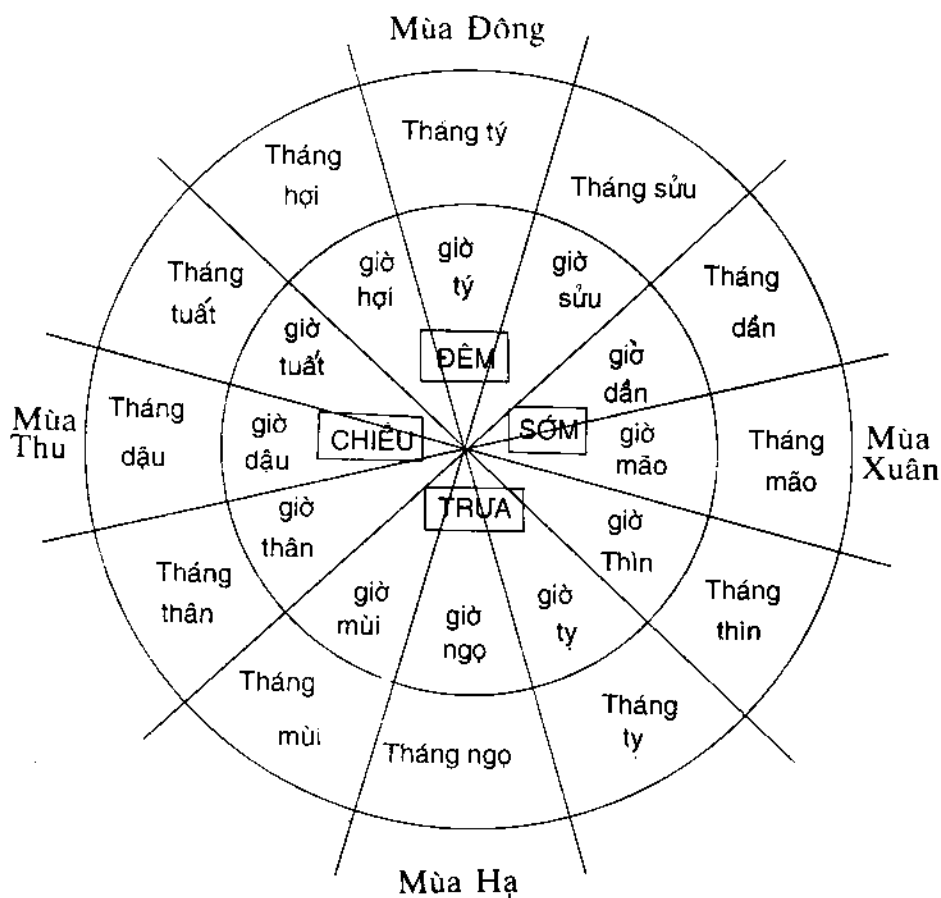
B. Tháng can chi

1. Dùng trong các phép tính khí chất tính cách cá nhân như bát tự hà lạc, tử vi v.v...

2. Tên địa chi của tháng cũng dùng để theo dõi tình trạng sinh học ở các loài vật, tương ứng với từng chi. Sự tương ứng này thể hiện theo giờ địa chi trong ngày và tháng địa chi trong năm là đồng dạng ở khía cạnh tính chất biến đổi khí hậu, do đó tính chất biến đổi sinh học cũng theo đó mà có biến đổi giống nhau: giờ tý trong ngày cũng là thời điểm lạnh nhất trong ngày, đồng dạng với tháng tý trong năm cũng là thời điểm lạnh nhất trong năm, giờ Ngọ trong ngày là thời điểm nóng nhất trong ngày, đồng dạng với tháng Ngọ trong năm là thời điểm nóng nhất trong năm, giờ Mão trong ngày là thời điểm mát ẩm nhất trong ngày, đồng dạng với tháng Mão trong năm là thời điểm mát ẩm nhất trong năm, giờ Dậu trong ngày là thời điểm mát khô nhất trong ngày, đồng dạng với tháng Dậu trong năm cũng là tháng mát khô nhất trong năm; hình 13.

Tuy cùng tính chất đồng dạng tên chi và đồng dạng ảnh hưởng sinh học ở các loài vật, nhưng ta cảm nhận rõ ràng nhất là ở tháng chi. Trong buổi phát thanh nông nghiệp sáng ngày 04-7-1985 của Đài Tiếng nói Việt Nam, người ta đã đưa tin có nội dung rằng: *theo tổng kết từ báo cáo của các địa phương thì tháng 01 - 1985 vừa qua trâu bị chết nhiều nhất trong vòng nhiều năm qua.*, (01 - 1985 là tháng Sửu của năm Ất Sửu). Đó chỉ là

Hình 13



một ví dụ sinh động, những tổng kết kinh nghiệm được lưu truyền trong nhân dân rất phong phú, tôi xin giới thiệu tóm tắt sự tương ứng đó như sau:

- **Tháng tý - tháng mười một** Loài chuột hay bị bệnh và chết
- **Tháng Sửu - tháng chạp** Loài trâu không chịu nổi rét mà sinh lắm bệnh.
- **Tháng dần - tháng giêng** Cỏ tranh mọc mầm nhọn cứng, loài hổ đi ăn bị mầm tranh đâm bị thương nên không dám đi kiếm mồi, đói và hay mắc bệnh.
- **Tháng Mão - tháng hai** Sâu nở nhiều trong cỏ, loài thỏ ăn phải, lắm bệnh mà chết.
- **Tháng Thìn - tháng ba** Loài rồng (?) hay mắc bệnh,
- **Tháng Tỵ - tháng tư** Loài rắn sau mấy tháng nhiều côn trùng làm mồi ăn, thân thể lớn vọt, đã phải lột da, để an toàn, thời kỳ này ở trong lỗ không dám đi ra ngoài.
- **Tháng Ngọ - tháng năm** Đúng giữa mùa hạ, khí trời nóng nực, loài ngựa mất sức chống bệnh và mất sức làm việc.
- **Tháng Mùi - tháng sáu** Mùa mưa bão, lá cây rừng luôn ẩm ướt, trái cây chín rữa nhiều giới bọ, loài dê ăn

● **Tháng thân - tháng bảy**

phải lá không sạch nên nhiều bệnh.

Tháng này hoa quả chín rữa, thối rụng đã nhiều, số nào còn lại cũng không tươi sạch, loài khi lấy trái cây làm thức ăn chính, cho nên thức ăn đã làm cho loài này ở thời điểm này có nhiều diễn biến không thuận lợi.

● **Tháng dậu - tháng tám**

Trời bắt đầu có gió heo may, hanh khô, gà hay bị bệnh dù, có khi thành dịch, tổn hại rất nhiều.

● **Tháng tuất - tháng chín**

Tháng này loài chó hay bị bệnh dại

● **Tháng hợi - tháng mười**

Tháng này có từng đợt gió mùa đông bắc, loài lợn hay bị chết toi và các bệnh dịch khác.

Do đó tên chi trong mười hai địa chi với 12 loài vật tương ứng về diễn biến sinh học là một kết quả cụ thể của quá trình quan sát khí vật tương ứng mà có.

3. Tháng tính theo tuổi thai để theo dõi sự phát triển của thai nhi. Theo sách Khải đồng thuyết ước của Kim Giang Phạm Phú Tề biên soạn tiến sĩ Ngô Thế Vinh nhuận sắc, khắc in đời Tự Đức nhà Nguyễn có ghi nội dung này như sau:

Tháng thứ nhất - ngày thứ 27 thành một phôi,

Tháng thứ hai - thành hình nhau thai

Tháng thứ ba - thành mũi, lỗ đái và lỗ đút

Tháng thứ tư - đã có huyết mạch và lục phủ,

Tháng thứ năm - đã có tứ chi và mọc tóc,

Tháng thứ sáu - Thành gân và có miệng, mắt

Tháng thứ bảy - thành xương, da, du phách có thể động,

*Tháng thứ tám - Thành hình lớn, thành đủ 9 khiếu, du
hồn đã có thể động*

Tháng thứ chín - Ba lần chuyển mình

*Tháng thứ mười - Rốn thông với tạng, phủ, nạp khí vào
Dan điền*

4. Dùng để xem gió độc. Sách Hải Thượng Y tông tâm lĩnh quyển thứ chín, Vận khí bí điển, phần "xem mây gió sắc kh bài xem về gió độc đã viết:

"Sách nội kinh đã dạy rằng: khi có trái gió trở trời phải trốn tránh kịp thời như:

- Các tháng dần, mao (giêng, hai) thuộc mộc, phương đông, gió từ phương tây thổi tới, thuộc kim, là kim khắc mộc, đó là gió độc.
- Các tháng tỵ, ngọ (tư, năm) thuộc hỏa, phương nam, gió từ phương bắc thổi tới, thuộc thủy, là thủy hắc hỏa, đó là gió độc,
- Các tháng thân, dậu (bảy tám) thuộc kim, phương tây, gió từ phương nam thổi tới, thuộc hỏa, là hỏa khắc kim, đó là gió độc.
- Các tháng thìn, tuất, sừu, mùi (tức là bốn tháng cuối các mùa như ba" sáu, chín, chạp) thuộc thổ, phương đông nam, tây bắc, đông bắc, tây nam gió từ phương đông thổi tới, thuộc mộc, mộc khắc thổ, đó là gió độc.
- Các tháng hợi, tý (mười, mười một) thuộc thủy, gió từ

Bảng 23. Bảng tương ứng giữa tháng dương lịch
và 28 tú, tử năm 1973-2001

Số TT	Tên	73	73	76	78	80	83	85	87	90	92	94	97	99	2001
1	Giác		10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10
2	Cang		11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11
3	Đà		12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12
4	Phòng		74	5	9	81	5	9	87	5	9	95	5	9	
5	Tâm		2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	
6	Vý		3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	
7	Cơ		4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	
8	Đẩu		5	9	79	5	9	86	5	9	93	5	9	00	
9	Ngưu		6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	
10	Nữ		7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	
11	Hư		8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	
12	Nguy		9	76	5	9	81	5	9	91	5	9	98	5	
13	Thất		10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	
14	Bích		11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	
15	Khuê		12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	
16	Lâu			75	5	9	82	5	9	89	5	9	96	5	9
17	Vị		2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	
18	Mão		3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	
19	Tất		4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	
20	Chủy	73	5	9	80	5	9	87	5	9	94	5	9	01	
21	Sâm		2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2
22	Tinh		3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3
23	Quý		4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4
24	Liêu		5	9	77	5	9	82	5	9	92	5	9	99	5
26	Tinh		6	10	2	6	10	2	6	10	2	6	10	2	6
26	Trương		7	11	3	7	11	3	7	11	3	7	11	3	7
27	Dục		8	12	4	8	12	4	8	12	4	8	12	4	8
28	Chấn		9	76	5	9	83	5	9	90	5	9	97	5	9

phương nam thời tới, thuộc hỏa, thủy khắc hỏa, hỏa là thắng thủy.

- Tháng dậu (tám) thuộc kim, mà gió từ phương Đông thổi

lại, thuộc mộc, mà mộc lại thắng kim.

- Các luồng gió độc trên đều phải trốn tránh kịp thời

5. Đơn vị tháng còn được dùng xem tương ứng với 28 tú, nghiệm điềm trời tốt xấu. Sách Ngọc hạp có bài "Nhị thập bát tú cát, hung ca" như trong chương thứ ba đã ghi.

Nay dựa vào lịch Tam tông miếu, tôi lập ra bảng tương ứng giữa tháng theo dương lịch và 28 tú để tiện tham khảo từ năm 1973 đến năm 2001; bảng 23.

6. Cách tính chuyển đổi tên tháng địa chi theo năm thành tên tháng can chi. Do địa chi có 12, thiên can có 10, cho nên tên can của các tháng chi giữa năm này và năm khác không giống nhau, mà có sự luân chuyển để sau năm năm khi đã có đủ 60 tháng thì tên tháng can chi sẽ hoàn nguyên; bảng 24.

Bảng 24. Bảng tên tháng can chi theo năm can

Tháng chi năm can	Tháng dương lịch	ty	sửu	dần	mão	thìn	ty	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
		12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
giáp, kị		giáp	ất	bính	đinh	mậu	kị	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất
ất, canh		bính	đinh	mậu	kị	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh
bính, tân		mậu	kị	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kị
đinh, nhâm		canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kị	canh	tân
mậu, quý		nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kị	canh	tân	nhâm	quý

C. Ứng dụng của tiết khí

1. Tiết khí là cung đoạn ở quỹ đạo năm, do đó các nhà làm lịch còn gọi là phần dương lịch trong lịch pháp phương đông, các tiết khí với tên và khí hậu tương ứng chặt chẽ còn dùng trong

việc hoạch định thời vụ gieo trồng, cho nên các nhà làm nông nghiệp lại còn gọi là nông lịch, ngoài ra, các y gia lại quan sát tương ứng giữa tiết khí với bệnh tật trong con người ở những bộ phận khác nhau, do đó, người ta gọi loại bệnh này là bệnh thời khí cho khác với loài bệnh do những nguyên nhân khác gây ra, từ đó, kế hoạch đề phòng và chạy chữa loại bệnh này được chính xác và kịp thời hơn.

- Trong bộ Hải Thượng y tôn tâm lĩnh, quyển 9, Vận khí bí điển, mây gió sắc khí đã dẫn lời sách Linh Khu như sau:
"Gió thích ứng với thời tiết thì sinh trường vạn vật không thích ứng với thời tiết thì sát hại vạn vật .

Ngày hạ chí Ly phong từ phương nam thổi tới, gọi là Đại nhược phong, sinh ra bệnh tim mạch, ở khí thời nhiệt.

Ngày lập thu - Khôn phong từ tây nam thổi tới, gọi là Mutu phong, sinh ra những bệnh ở tạng tỷ, đau ở các cơ bắp bên ngoài, về khí thời suy yếu.

Ngày thu phân - Đoài phong từ phương tây thổi tới, gọi là Cương phong, phát ra những bệnh ở tạng phế và bì phu, về khí là táo,

Ngày lập đông, gió từ phương bắc thổi tới, gọi là Chiết phong, sinh ra những bệnh ở tiểu trường, mạch thủ thái dương thịnh thời tràn ra, mạch kết thời không thông, cho nên hay bị chết đột ngột,

Ngày đông chí - Khâm phong từ phương bắc thổi tới, gọi là Thái cương phong sinh ra những bệnh về thận, bệnh ở xương, vai, lưng, gân, cánh tay, về khí là hàn,

Ngày lập xuân - Cấn phong từ phương đông bắc thổi tới, gọi là Hung phong, sinh bệnh ở người là đại trường, ở mạch, ở sườn với các khớp xương,

Ngày xuân phân - Chấn phong từ phương đông thổi tới, gọi là Nhục phong, sinh ra những bệnh ở dạ dày, ở cơ bắp, về khí thì chủ mình mây nặng nề..."

- Trong bộ Châm cứu đại thành, trang 141 có bài nói về tiết khí tương ứng bát quái và nơi có bệnh như sau:

" Thái ất ca"

Tiết lập xuân, cung Cấn, tên là Thiên lưu cung. Ngày mậu dần, kỳ sừu, bệnh ở chân trái.

Tiết xuân phân, cung Chấn, tên là Thương môn cung. Ngày ất mao là kẻ thù địch của sừu bên trái.

Tiết lập hạ, cung Tốn, tên là Âm lạc cung. Ngày mậu thìn, kỳ tị trong hàn tay trái bị sừu.

Tiết hạ chí, cung Ly, tên là Thương thiên cung. Ngày bính ngọ bệnh ở trên đầu, giữa ngực, và ở hầu.

Tiết lập thu, cung Khôn, tên là Huyền - ủy cung. Ngày mậu thân, kỳ mùi bệnh ở hàn tay phải.

Tiết thu phân, cung Đoài, tên là Thương - quả cung. Ngày tân dậu làm bệnh ở sườn phải.

Tiết lập đông, cung Càn, tên là Tân lạc cung. Ngày mậu tuất, kỳ hợi làm bệnh ở chân phải.

Tiết đông chí, cung Khảm, tên là Hiệp - trập cung. Ngày nhâm tý làm bệnh ở thất lưng, xương cụt, và dưới háng"...

2. Sự tương ứng giữa các tiết khí và ngày, tháng dương lịch. Sự tương ứng giữa tiết khí với ngày, tháng là công việc chính xác của các nhà làm lịch. Đối với âm lịch, mỗi năm sự tương ứng ở một thời điểm, do cách tính tháng thiếu, đủ và tháng nhuận phức tạp, sự hoàn nguyên tương ứng đầy đủ như cụ Hoàng Xuân Hãn đã tính, phải trải qua 76 năm là một bộ bốn chương.

đây là với lối tính chuẩn giờ cũ, còn với cách tính giờ thống nhất của nước ta hiện nay thì có lẽ chưa ai tính được sự hoàn nguyên tương ứng giữa tiết khí với tháng âm lịch và ngày âm lịch. Chúng ta chỉ có trông vào sự ban bố lịch hàng năm của cơ quan làm lịch nhà nước, và những công bố về tiết khí trong lịch thông dụng cũng chỉ cho ta biết tới ngày, các số lẻ của giờ, trong lịch thông dụng hiện nay không có. Đối với dương lịch, do cũng có sự tính nhuận ngày cho tháng hai theo 4 năm một lần, cho nên tương ứng giữa tiết khí với ngày, tháng dương lịch hàng năm không thật giống nhau. Tuy nhiên, sự sai lệch nhau giữa năm này và năm khác ở từng tiết khí tương ứng với ngày, tháng cũng không quá phức tạp như lịch âm lịch, cho nên, nếu làm kế hoạch dự phòng, có thể trong khi chưa có trong tay lịch tiết khí một vài năm sau, ta có thể căn cứ vào lịch tiết khí của một vài năm trước cũng được, trong phạm vi chênh lệch ± 1 ngày. Tôi xin lấy lịch tiết khí tương ứng với dương lịch trong hai năm cách xa nhau để minh họa về sự sai lệch tương ứng giữa tiết khí và ngày, tháng dương lịch của hai năm đó như sau; bảng 25.

Bảng 25: Bảng so sánh sự tương ứng giữa tiết khí với ngày, tháng dương lịch ở hai năm 1975 và 1989

Số TT	Tên tiết khí trong năm	Ngày, tháng ở năm 1975	Ngày, tháng ở năm 1989
1	Tiểu hàn	5-1	5-1
2	Đại hàn	20-1	20-1
3	Lập xuân	4-2	4-2
4	Vũ Thủy	19-2	18-2
5	Kinh trập	6-3	5-3
6	Xuân phân	21-3	20-3
7	Thanh minh	5-4	5-4

8	Cốc vũ	20-4	20-4
9	Lập hạ	5-5	5-5
10	Tiểu mãn	21-5	21-5
11	Mang chủng	6-6	6-6
12	Hạ chí	21-6	21-6
13	Tiểu thử	7-7	7-7
14	Đại thử	23-7	23-7
15	Lập thu	7-8	7-8
16	Xử thử	23-8	23-8
17	Bạch lộ	8-9	7-9
18	Thu phân	23-9	23-9
19	Hàn lộ	8-10	8-10
20	Sương giáng	23-10	23-10
21	Lập đông	7-11	7-11
22	Tiểu tuyết	22-11	22-11
23	Đại tuyết	7-12	7-12
24	Đông chí	22-12	22-12
